

Số: 59 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 04 tháng 3 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015
thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 09/01/2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND ngày 18/01/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 và danh mục công trình, dự án có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo quy định tại Khoản 1 Điều 58 của Luật Đất đai trong năm 2015 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 25/9/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) thành phố Tuyên Quang;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang tại Tờ trình số 306/TTr-UBND ngày 8/12/2014;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 47 /TTr-TNMT ngày 12/02/2015 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của thành phố Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của thành phố Tuyên Quang với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích cơ cấu các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		11.921,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.747,77	64,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.473,19	12,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.473,19	12,36
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	971,82	8,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.294,92	10,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	726,56	6,09
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.105,61	26,05
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	147,34	1,24
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,34	0,24
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.887,75	32,61
2.1	Đất quốc phòng	CQP	437,29	3,67
2.2	Đất an ninh	CAN	23,75	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	17,94	0,15
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	249,99	2,10
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13,21	0,11
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.331,22	11,17
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,48	0,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,00	0,07
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	437,49	3,67
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	306,31	2,57
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	77,57	0,65
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,30	0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,16	0,03
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	35,80	0,30
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	135,73	1,14
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,19	0,04
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,84	0,04
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	768,50	6,45
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	18,35	0,15
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,79	0,02
3	Đất chưa sử dụng	CSD	285,48	2,39
4	Đất đô thị*	KDT	3.045,79	25,55

(chi tiết có biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2015

TT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	130,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	38,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>38,86</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	27,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	62,83
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,95
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,76
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,37
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,16
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,17
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,04
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,02

(chi tiết có biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2015

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	130,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	38,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>38,86</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	27,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	62,83
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,95
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,09
2.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,09

(chi tiết có biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2015

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,28
2.1	Đất ở tại đô thị	ODT	1,28

(chi tiết có biểu số 04 kèm theo)

(Vị trí các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2015 tỷ lệ 1/10.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2015 thành phố Tuyên Quang do Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang xác lập ngày 8 tháng 12 năm 2014).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh mới công trình, dự án trong năm kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Công Thương, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông, Giao thông Vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Y tế; Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *th*

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Trường phòng: KT, TH;
- Lưu: VT, ĐC (T26).

(Báo cáo)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Quang